

Số: 07/TB-QLKT

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc nhận Chứng chỉ kiểm toán viên và Chứng chỉ kế toán viên
Kỳ thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2025

Căn cứ Quyết định số 1903/QĐ-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc cấp Chứng chỉ kiểm toán viên và Chứng chỉ kế toán viên Kỳ thi năm 2025 (*Danh sách kèm theo*), ngày 24 tháng 7 năm 2026, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán đã trao Chứng chỉ cho người dự thi đạt kết quả cao khu vực phía bắc. Đối với người dự thi đạt yêu cầu còn lại, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán thông báo việc nhận Chứng chỉ như sau:

1. Đối với cá nhân đang làm việc tại các công ty kế toán, kiểm toán (nhận Chứng chỉ thông qua công ty)

Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán thực hiện phát Chứng chỉ thông qua công ty. Đề nghị công ty cử người đến Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán nhận Chứng chỉ. Khi đến nhận chứng chỉ, đề nghị mang theo:

- Giấy giới thiệu của công ty về việc cử người đến nhận Chứng chỉ (ghi rõ họ tên, số căn cước của người được cử đến nhận Chứng chỉ);
- Căn cước còn giá trị sử dụng của người được cử đến nhận Chứng chỉ;
- Danh sách các cá nhân công ty đề nghị nhận Chứng chỉ (ghi rõ họ và tên, số căn cước và ký xác nhận của từng người được cấp Chứng chỉ); có xác nhận của người có thẩm quyền, đóng dấu của công ty;
- Bản sao căn cước còn giá trị sử dụng của từng cá nhân được cấp Chứng chỉ.

2. Đối với cá nhân không nhận Chứng chỉ thông qua công ty kế toán, kiểm toán

a) Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán phát trực tiếp cho từng cá nhân. Khi đến nhận Chứng chỉ, đề nghị mang theo căn cước còn giá trị sử dụng.

b) Trường hợp cá nhân không trực tiếp đến nhận Chứng chỉ thì được ủy quyền cho người khác nhận thay. Người được ủy quyền khi đến nhận Chứng chỉ phải xuất trình:

(i) Văn bản ủy quyền ghi rõ họ tên, số căn cước của người ủy quyền và người được ủy quyền (văn bản phải có chữ ký xác nhận của người ủy quyền);

- (ii) Căn cước còn giá trị sử dụng của người được ủy quyền;
- (iii) Bản sao căn cước còn giá trị sử dụng của người ủy quyền.

3. Thời gian phát chứng chỉ

Từ **14 giờ 00 phút đến 16 giờ 30 phút** các ngày làm việc từ **thứ Hai đến thứ Sáu**, kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 14 tháng 8 năm 2026.

4. Địa điểm phát chứng chỉ

Văn phòng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Phòng 510, Tầng 5, Trụ sở Bộ Tài chính, số 06 - 08 Phan Huy Chú, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Thông tin liên hệ:

Đ/c Nguyễn Ngọc Ánh, Phó Chánh Văn phòng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Số điện thoại: 0969.130.188;

Đ/c Trần Huyền Thanh, Chuyên viên chính, Văn phòng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Số điện thoại: 0982.302.725;

Đ/c Nguyễn Thị Làn, Chuyên viên chính, Văn phòng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; Số điện thoại: 0987.208.345.

Lưu ý:

Căn cứ Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, Kỳ thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2025 là **Kỳ thi cuối cùng thực hiện việc cấp Chứng chỉ kế toán viên**. Theo đó, đề nghị các cá nhân chủ động kiểm tra, đối chiếu thông tin theo danh sách được cấp Chứng chỉ kiểm toán viên, Chứng chỉ kế toán viên. Trường hợp có sai sót, đề nghị phản ánh về Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán **trước ngày 31 tháng 8 năm 2026** để được xem xét, xử lý.

Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để b/c);
- Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (để p/h);
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (để p/h);
- Cục CNTT&CDS (để p/h);
- Phòng Truyền thông, Văn phòng Bộ (để p/h);
- Lưu: VT, VP (Long, 06b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Bùi Hữu Phú



Số: 1903/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Chứng chỉ kiểm toán viên và Chứng chỉ kế toán viên kỳ thi năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 (được sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025) của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên;

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-HĐTKTVKTV2025 ngày 08/04/2026 của Chủ tịch Hội đồng thi về việc công nhận kết quả thi kỳ thi năm 2025; Quyết định số 157/QĐ-HĐTKTVKTV2025 ngày 08/06/2026 của Chủ tịch Hội đồng thi về việc công nhận kết quả phúc khảo kỳ thi năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Cấp 357 Chứng chỉ kiểm toán viên cho các cá nhân đủ điều kiện cấp chứng chỉ kiểm toán viên năm 2025 có tên trong danh sách kèm theo Quyết định này, bao gồm cả các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi sát hạch đối với người có chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài.

2. Cấp 267 Chứng chỉ kế toán viên cho các cá nhân đủ điều kiện cấp chứng chỉ kế toán viên năm 2025 có tên trong danh sách kèm theo Quyết định này, bao gồm cả các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi sát hạch đối với người có chứng chỉ chuyên gia kế toán.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Chánh văn phòng Bộ Tài chính và các cá nhân có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Lưu: VT, Cục QLKT. (6)

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ,
GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN



Đặng Quýết Tiến

BỘ TÀI CHÍNH**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ***(Kèm theo Quyết định số 1903/QĐ-BTC ngày 17/07/2026 của Bộ Tài chính)*

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
I	Danh sách cấp 288 Chứng chỉ kiểm toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi kiểm toán viên năm 2025				
	* Thi tại Hà Nội				
1	10004	Huỳnh Thị Thùy An	1990	Đà Nẵng	7479/KTV
2	10013	Bùi Thị Vân Anh	1998	Hải Phòng	7480/KTV
3	10056	Lê Thị Mai Anh	1999	Thanh Hóa	7481/KTV
4	10100	Nguyễn Thị Lan Anh	1997	Ninh Bình	7482/KTV
5	10138	Phạm Thị Ngọc Anh	1995	Ninh Bình	7483/KTV
6	10141	Phạm Thị Vân Anh	1992	Hà Nội	7484/KTV
7	10152	Tạ Ngọc Anh	1996	Hưng Yên	7485/KTV
8	10162	Trần Phương Anh	2000	Hưng Yên	7486/KTV
9	10171	Trần Tiến Anh	1998	Ninh Bình	7487/KTV
10	10178	Vũ Ngọc Anh	1992	Thanh Hóa	7488/KTV
11	10190	Hoàng Thị Ánh	1986	Thanh Hóa	7489/KTV
12	10203	Trương Ngọc Ánh	1998	Ninh Bình	7490/KTV
13	10204	Vũ Nguyệt Ánh	1999	Thanh Hóa	7491/KTV
14	10244	Nguyễn Thị Cải	1991	Bắc Ninh	7492/KTV
15	10281	Nguyễn Văn Chiến	1992	Phú Thọ	7493/KTV
16	10289	Nguyễn Ngọc Chính	1999	Hưng Yên	7494/KTV
17	10302	Nguyễn Bá Công	1994	Hà Nội	7495/KTV
18	10306	Nguyễn Xuân Công	1998	Hà Nội	7496/KTV
19	10318	Hà Mạnh Cường	1996	Hưng Yên	7497/KTV
20	10363	Đào Thị Dung	1993	Hưng Yên	7498/KTV
21	10378	Nguyễn Thị Dung	1993	Hưng Yên	7499/KTV
22	10396	Nguyễn Ngọc Dũng	1996	Quảng Trị	7500/KTV
23	10416	Nguyễn Thị Duyên	1991	Hà Nội	7501/KTV
24	10420	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	1998	Bắc Ninh	7502/KTV
25	10431	Hoàng Thùy Dương	1992	Hải Phòng	7503/KTV
26	10462	Dương Phú Đạt	1999	Phú Thọ	7504/KTV
27	10465	Hoàng Ngọc Đạt	1999	Thanh Hóa	7505/KTV
28	10466	Lê Đình Đạt	1998	Thanh Hóa	7506/KTV
29	10501	Bùi Quỳnh Giang	1999	Hà Nội	7507/KTV
30	10519	Nguyễn Hương Giang	1993	Hà Nội	7508/KTV
31	10536	Dương Thị Thu Hà	1985	Hải Phòng	7509/KTV
32	10542	Đoàn Đình Thanh Hà	1998	Hải Phòng	7510/KTV
33	10573	Nguyễn Thị Hà	1993	Hải Phòng	7511/KTV
34	10577	Nguyễn Thị Minh Hà	1999	Hà Nội	7512/KTV
35	10578	Nguyễn Thị Ngọc Hà	1998	Hưng Yên	7513/KTV
36	10592	Phan Thị Thu Hà	1999	Hưng Yên	7514/KTV
37	10593	Trần Thị Hà	1990	Hưng Yên	7515/KTV
38	10595	Trịnh Thị Thái Hà	1999	Hải Phòng	7516/KTV
39	10602	Bùi Thị Việt Hải	1998	Ninh Bình	7517/KTV
40	10619	Đình Nguyễn Hạnh	1998	Hà Nội	7518/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
41	10635	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	1991	Nghệ An	7519/KTV
42	10659	Phạm Thị Hào	1987	Hưng Yên	7520/KTV
43	10669	Đoàn Thị Hằng	1999	Ninh Bình	7521/KTV
44	10700	Nguyễn Thị Hằng	1999	Hà Nội	7522/KTV
45	10732	Trương Thị Hằng	1986	Nghệ An	7523/KTV
46	10743	Nguyễn Thị Thúy Hậu	1998	Hà Nội	7524/KTV
47	10803	Trần Thị Hiền	1986	Hưng Yên	7525/KTV
48	10805	Trần Thị Hiền	1996	Bắc Ninh	7526/KTV
49	10810	Lưu Ngọc Hiền	1994	Hải Phòng	7527/KTV
50	10826	Trần Trung Hiếu	1999	Hải Phòng	7528/KTV
51	10831	Bùi Thị Hoa	1993	Hải Phòng	7529/KTV
52	10834	Đào Phương Hoa	1999	Bắc Ninh	7530/KTV
53	10856	Nguyễn Thị Hoa	1992	Thái Nguyên	7531/KTV
54	10867	Phạm Thị Quỳnh Hoa	1999	Hải Phòng	7532/KTV
55	10874	Vũ Thị Hoa	1996	Hưng Yên	7533/KTV
56	10876	Vũ Thị Mỹ Hoa	1999	Nghệ An	7534/KTV
57	10887	Nguyễn Thị Nhân Hòa	1998	Hải Phòng	7535/KTV
58	10889	Vũ Thị Thanh Hòa	1995	Hải Phòng	7536/KTV
59	10895	Nguyễn Thị Hoài	1997	Nghệ An	7537/KTV
60	10897	Nguyễn Thị Thanh Hoài	1999	Bắc Ninh	7538/KTV
61	10925	Nguyễn Quang Học	1994	Hưng Yên	7539/KTV
62	10929	Bùi Thị Hồng	1993	Thanh Hóa	7540/KTV
63	10945	Nguyễn Thị Hồng	1999	Nghệ An	7541/KTV
64	10999	Lương Huy Hùng	1995	Ninh Bình	7542/KTV
65	11010	Đỗ Đức Huy	1999	Ninh Bình	7543/KTV
66	11018	Hoàng Thị Huyền	1988	Hải Phòng	7544/KTV
67	11025	Bùi Thu Huyền	1994	Hà Nội	7545/KTV
68	11034	Đỗ Thanh Huyền	1997	Ninh Bình	7546/KTV
69	11045	Lê Thị Huyền	1991	Ninh Bình	7547/KTV
70	11059	Nguyễn Thanh Huyền	1994	Hà Nội	7548/KTV
71	11074	Nguyễn Thị Thu Huyền	1977	Ninh Bình	7549/KTV
72	11119	Nghiêm Duy Hưng	1992	Phú Thọ	7550/KTV
73	11121	Trần Thị Hưng	1999	Nghệ An	7551/KTV
74	11142	Lê Thị Lan Hương	1999	Ninh Bình	7552/KTV
75	11145	Lưu Khánh Hương	1999	Thái Nguyên	7553/KTV
76	11186	Trần Thị Thu Hương	1998	Ninh Bình	7554/KTV
77	11188	Trương Thị Hương	1995	Hải Phòng	7555/KTV
78	11199	Bùi Thị Thu Hường	1996	Hải Phòng	7556/KTV
79	11218	Nguyễn Thị Thu Hường	1989	Hà Nội	7557/KTV
80	11225	Tô Thị Hường	1980	Hưng Yên	7558/KTV
81	11238	Nguyễn Thị Ngọc Khánh	1999	Hải Phòng	7559/KTV
82	11247	Trần Minh Khôi	1995	Nghệ An	7560/KTV
83	11254	Hoàng Trung Kiên	1999	Lào Cai	7561/KTV
84	11289	Phạm Thị Lan	1993	Hải Phòng	7562/KTV
85	11291	Trần Thị Lan	1998	Bắc Ninh	7563/KTV
86	11297	Nguyễn Bảo Lâm	1995	Bắc Ninh	7564/KTV
87	11315	Đào Thị Liên	1990	Hải Phòng	7565/KTV
88	11323	Nguyễn Thị Liên	1986	Ninh Bình	7566/KTV
89	11334	Vương Thị Liên	1996	Hà Nội	7567/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
90	11336	Nguyễn Thị Liễu	1991	Thanh Hóa	7568/KTV
91	11339	Bùi Thị Thùy Linh	1997	Hưng Yên	7569/KTV
92	11344	Đặng Thị Cẩm Linh	1995	Hưng Yên	7570/KTV
93	11350	Đỗ Thị Linh	1997	Hải Phòng	7571/KTV
94	11359	Hoàng Dược Linh	1998	Hưng Yên	7572/KTV
95	11360	Hoàng Khánh Linh	1986	Hà Nội	7573/KTV
96	11364	Hồ Thị Thùy Linh	1999	Nghệ An	7574/KTV
97	11372	Lê Ngọc Linh	1986	Lào Cai	7575/KTV
98	11373	Lê Ngọc Linh	2000	Huế	7576/KTV
99	11414	Phạm Ngọc Linh	1999	Phú Thọ	7577/KTV
100	11451	Vương Mỹ Linh	1994	Hà Nội	7578/KTV
101	11477	Nguyễn Đắc Lộc	1997	Hà Nội	7579/KTV
102	11481	Đỗ Thu Lụa	1993	Bắc Ninh	7580/KTV
103	11490	Ngô Tiến Lực	1998	Hà Nội	7581/KTV
104	11509	Nguyễn Thùy Ly	1995	Hà Nội	7582/KTV
105	11590	Lê Thị Minh	1988	Thanh Hóa	7583/KTV
106	11592	Lê Văn Minh	2000	Thanh Hóa	7584/KTV
107	11660	Nguyễn Thị Đỗ Nan	1998	Hà Nội	7585/KTV
108	11711	Nguyễn Kim Ngân	1999	Ninh Bình	7586/KTV
109	11724	Vũ Thị Thúy Ngân	1993	Thanh Hóa	7587/KTV
110	11781	Vũ Hồng Ngọc	1999	Hải Phòng	7588/KTV
111	11791	Bùi Thị Minh Nguyệt	1999	Ninh Bình	7589/KTV
112	11813	Phạm Đức Nhất	1990	Hải Phòng	7590/KTV
113	11835	Nguyễn Hồng Nhung	1989	Thanh Hóa	7591/KTV
114	11851	Trần Thị Hồng Nhung	1998	Hưng Yên	7592/KTV
115	11883	Nhữ Đình Phong	1997	Ninh Bình	7593/KTV
116	11912	Hoàng Hà Phương	2000	Thanh Hóa	7594/KTV
117	11923	Lê Thị Hoài Phương	1992	Nghệ An	7595/KTV
118	11943	Nguyễn Thị Lan Phương	1980	Ninh Bình	7596/KTV
119	11954	Phạm Thị Phương	1990	Thanh Hóa	7597/KTV
120	11963	Phùng Thị Minh Phương	1998	Hưng Yên	7598/KTV
121	11970	Trịnh Xuân Phương	1998	Hưng Yên	7599/KTV
122	11982	Giang Thị Phượng	1998	Hà Nội	7600/KTV
123	11985	Ngô Thị Phượng	1993	Ninh Bình	7601/KTV
124	12016	Nguyễn Thị Quý	1994	Hải Phòng	7602/KTV
125	12068	Trịnh Thị Quỳnh	1992	Ninh Bình	7603/KTV
126	12077	Trần Thị Sáu	1986	Hưng Yên	7604/KTV
127	12080	Nguyễn Thị Sen	1988	Ninh Bình	7605/KTV
128	12094	Phạm Văn Sơn	1989	Thanh Hóa	7606/KTV
129	12119	Nguyễn Đức Tân	1995	Hà Nội	7607/KTV
130	12124	Phùng Thị Ngọc Thạch	1992	Hà Nội	7608/KTV
131	12134	Dương Thị Hoài Thanh	1991	Nghệ An	7609/KTV
132	12144	Nguyễn Phương Thanh	1998	Hà Nội	7610/KTV
133	12153	Cao Tiến Thành	1990	Ninh Bình	7611/KTV
134	12165	Phạm Văn Thành	1996	Thanh Hóa	7612/KTV
135	12266	Nguyễn Đức Thịnh	1999	Ninh Bình	7613/KTV
136	12274	Nguyễn Thị Kim Thoa	2000	Hà Nội	7614/KTV
137	12279	Nguyễn Thị Thóa	1997	Hà Nội	7615/KTV
138	12283	Nguyễn Văn Thông	1985	Hưng Yên	7616/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
139	12333	Bùi Minh Thủy	1997	Hưng Yên	7617/KTV
140	12336	Đỗ Diệu Thủy	1990	Hà Nội	7618/KTV
141	12339	Kiều Thị Diệu Thủy	1999	Hà Tĩnh	7619/KTV
142	12341	Lê Thanh Thủy	1990	Hưng Yên	7620/KTV
143	12379	Nguyễn Thị Thanh Thùy	1999	Nghệ An	7621/KTV
144	12390	Đoàn Thị Thanh Thủy	1996	Hải Phòng	7622/KTV
145	12392	Đỗ Thị Thủy	1987	Ninh Bình	7623/KTV
146	12421	Nguyễn Thu Thủy	1995	Hà Nội	7624/KTV
147	12459	Nguyễn Mạnh Tiến	1998	Hưng Yên	7625/KTV
148	12464	Trần Thị Tiên	1998	Hải Phòng	7626/KTV
149	12475	Lê Mạnh Toàn	1998	Hà Nội	7627/KTV
150	12489	Nguyễn Văn Trà	1991	Hà Nội	7628/KTV
151	12537	Nguyễn Hà Trang	1998	Hà Nội	7629/KTV
152	12545	Nguyễn Thị Trang	1997	Bắc Ninh	7630/KTV
153	12546	Nguyễn Thị Trang	1998	Bắc Ninh	7631/KTV
154	12549	Nguyễn Thị Hoài Trang	1991	Hà Tĩnh	7632/KTV
155	12568	Nguyễn Thu Trang	1990	Bắc Ninh	7633/KTV
156	12618	Nguyễn Thị Trinh	1999	Hà Nội	7634/KTV
157	12741	Nguyễn Thị Thảo Vân	1998	Thanh Hóa	7635/KTV
158	12749	Trương Thị Hải Vân	1999	Hưng Yên	7636/KTV
159	12786	Nguyễn Thị Thanh Xuân	1992	Ninh Bình	7637/KTV
* Thị tại TP Hồ Chí Minh					
160	20016	Nguyễn Thị Thuý An	1990	Cần Thơ	7638/KTV
161	20034	Nguyễn Hồng Anh	1991	Nghệ An	7639/KTV
162	20050	Tôn Thị Lan Anh	1991	Hà Tĩnh	7640/KTV
163	20071	Nguyễn Ngọc Anh	1995	Gia Lai	7641/KTV
164	20098	Hà Thế Anh	1996	Ninh Bình	7642/KTV
165	20131	Nguyễn Trần Việt Anh	2000	Quảng Trị	7643/KTV
166	20148	Trịnh Thị Ánh	1998	Nghệ An	7644/KTV
167	20157	Đường Thị Ngọc Ân	1993	Nghệ An	7645/KTV
168	20163	Cao Khắc Ba	1988	Nghệ An	7646/KTV
169	20175	Trần Nhựt Băng	2000	Cà Mau	7647/KTV
170	20196	Trần Thị Thanh Bình	1985	Hồ Chí Minh	7648/KTV
171	20220	Nguyễn Thị Bảo Châu	1997	Huế	7649/KTV
172	20292	Trần Mạnh Cường	1993	Hồ Chí Minh	7650/KTV
173	20310	Trần Thị Ngọc Diễm	1991	Hồ Chí Minh	7651/KTV
174	20373	Huỳnh Phạm Thùy Dung	1994	Gia Lai	7652/KTV
175	20412	Nguyễn Đức Hạnh Duyên	1999	Khánh Hòa	7653/KTV
176	20439	Nguyễn Thị Yến Duyên	1998	Lâm Đồng	7654/KTV
177	20444	Trần Thái Dương	1991	An Giang	7655/KTV
178	20499	Nguyễn Thị Oanh Diệp	1987	Quảng Ngãi	7656/KTV
179	20524	Lê Trọng Đức	1996	Thanh Hóa	7657/KTV
180	20595	Hoàng Thị Thu Hà	1985	Ninh Bình	7658/KTV
181	20604	Vũ Phương Thu Hà	1996	Ninh Bình	7659/KTV
182	20616	Hồ Thị Như Hạ	1998	Gia Lai	7660/KTV
183	20693	Nguyễn Thị Thanh Hằng	1992	Tây Ninh	7661/KTV
184	20696	Nguyễn Thị Hằng	1999	Hưng Yên	7662/KTV
185	20760	Ngô Thanh Hiền	1998	Quảng Trị	7663/KTV
186	20787	Nguyễn Hữu Hiệp	1983	An Giang	7664/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
187	20814	Phạm Thị Hiếu	1991	Quảng Ngãi	7665/KTV
188	20817	Phạm Trọng Hiếu	1992	Ninh Bình	7666/KTV
189	20880	Đinh Văn Hoàng	1991	Ninh Bình	7667/KTV
190	20934	Phạm Thị Bích Huy	1999	Đà Nẵng	7668/KTV
191	20944	Nguyễn Hữu Phát Huy	1998	Đồng Tháp	7669/KTV
192	20985	Nguyễn Thị Huyền	1994	Quảng Trị	7670/KTV
193	21012	Đoàn Thị Dáng Hương	1992	Hải Phòng	7671/KTV
194	21053	Nguyễn Thị Thu Hương	1987	Gia Lai	7672/KTV
195	21095	Thái Quốc Khánh	1999	Đà Nẵng	7673/KTV
196	21126	Vũ Thị Hiếu Kiên	1997	Đắk Lắk	7674/KTV
197	21133	Bùi Quang Kiệt	1999	Quảng Ngãi	7675/KTV
198	21158	Nguyễn Đình Minh Lai	1997	Ninh Bình	7676/KTV
199	21182	Nguyễn Thị Thu Lan	1990	Hưng Yên	7677/KTV
200	21203	Phan Thị Mỹ Lệ	2000	Huế	7678/KTV
201	21210	Nguyễn Thị Bích Liên	1989	Hồ Chí Minh	7679/KTV
202	21263	Hoàng Thị Mỹ Linh	1992	Hồ Chí Minh	7680/KTV
203	21273	Phạm Thị Mỹ Linh	1995	Hà Tĩnh	7681/KTV
204	21289	Đinh Lê Phương Linh	1998	Quảng Ngãi	7682/KTV
205	21300	Trương Thị Linh	1993	Quảng Ngãi	7683/KTV
206	21317	Vương Thị Thùy Linh	1990	Nghệ An	7684/KTV
207	21371	Tô Đức Lợi	1999	Vĩnh Long	7685/KTV
208	21395	Trần Thị Thao Ly	1997	Quảng Ngãi	7686/KTV
209	21408	Hồ Trần Diệu Linh	1978	Tây Ninh	7687/KTV
210	21430	Hồ Thị Tuyết Mai	1997	Đà Nẵng	7688/KTV
211	21445	Võ Thị Minh Mận	1994	Quảng Ngãi	7689/KTV
212	21480	Đinh Thị Từ Minh	1993	An Giang	7690/KTV
213	21486	Lê Thị Muôn	1998	Huế	7691/KTV
214	21526	Phan Thị Phương Nam	1997	Hà Tĩnh	7692/KTV
215	21530	Nguyễn Tiến Nam	1991	Ninh Bình	7693/KTV
216	21531	Nguyễn Tuấn Nam	1997	Khánh Hòa	7694/KTV
217	21557	Lý Thu Nga	1986	Hồ Chí Minh	7695/KTV
218	21560	Ông Thị Thuý Nga	1990	Hồ Chí Minh	7696/KTV
219	21568	Phan Dương Bảo Ngân	1990	Đà Nẵng	7697/KTV
220	21581	Hoàng Thị Kim Ngân	1986	Hà Tĩnh	7698/KTV
221	21605	Trương Kim Ngân	1997	An Giang	7699/KTV
222	21622	Dương Phạm Thảo Ngân	1994	Ninh Bình	7700/KTV
223	21642	Phạm Hữu Nghĩa	1994	Ninh Bình	7701/KTV
224	21645	Trần Thị Nghĩa	1994	Đà Nẵng	7702/KTV
225	21658	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1997	Gia Lai	7703/KTV
226	21668	Hồ Hồng Ngọc	1998	Hồ Chí Minh	7704/KTV
227	21689	Huỳnh Lê Như Ngọc	1999	Gia Lai	7705/KTV
228	21726	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	1997	Khánh Hòa	7706/KTV
229	21774	Võ Thị Hiền Nhi	1985	Quảng Ngãi	7707/KTV
230	21791	Kim Thị Thanh Nhi	1998	Vĩnh Long	7708/KTV
231	21806	Lương Yến Nhi	1999	Hồ Chí Minh	7709/KTV
232	21900	Nguyễn Ngọc Thảo Như	1997	Vĩnh Long	7710/KTV
233	22013	Trương Hoài Phương	1976	Vĩnh Long	7711/KTV
234	22049	Nguyễn Thảo Phương	1995	Lâm Đồng	7712/KTV
235	22051	Hồ Thị Phương	1999	Quảng Trị	7713/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
236	22059	Trần Thị Thu Phương	1997	Ninh Bình	7714/KTV
237	22084	Ngô Ngọc Phượng	1992	Hồ Chí Minh	7715/KTV
238	22102	Nguyễn Tiến Quang	1998	Huế	7716/KTV
239	22127	Mai Thị Quý	1984	Thanh Hóa	7717/KTV
240	22135	Nguyễn Trần Lệ Quyên	1987	Quảng Ngãi	7718/KTV
241	22149	Lê Thị Hương Quỳnh	1996	Hồ Chí Minh	7719/KTV
242	22154	Dương Ngọc Như Quỳnh	1991	Đà Nẵng	7720/KTV
243	22196	Võ Thái Sơn	2000	Quảng Ngãi	7721/KTV
244	22254	Lê Nguyễn Hoài Thanh	1996	Quảng Trị	7722/KTV
245	22266	Trần Thị Ngọc Thanh	1990	Ninh Bình	7723/KTV
246	22267	Đào Phương Thanh	1992	Cà Mau	7724/KTV
247	22290	Nguyễn Kim Thành	1991	Hồ Chí Minh	7725/KTV
248	22360	Nguyễn Thị Thanh Thảo	1990	Hồ Chí Minh	7726/KTV
249	22368	Lê Thị Thu Thảo	1997	Huế	7727/KTV
250	22370	Nguyễn Thị Thu Thảo	1997	Khánh Hòa	7728/KTV
251	22433	Trần Bá Thiện	1999	Quảng Ngãi	7729/KTV
252	22457	Vũ Thị Thịnh	1998	Hưng Yên	7730/KTV
253	22467	Huỳnh Thị Kim Thoa	1998	Tây Ninh	7731/KTV
254	22468	Nguyễn Thị Kim Thoa	1996	Gia Lai	7732/KTV
255	22483	Nguyễn Thị Minh Thông	1986	Khánh Hòa	7733/KTV
256	22490	Bạch Thị Kim Thơ	1994	Quảng Ngãi	7734/KTV
257	22596	Nguyễn Thị Bích Thủy	1984	Thanh Hóa	7735/KTV
258	22599	Hồ Thị Thanh Thủy	1988	Nghệ An	7736/KTV
259	22611	Cao Thị Thu Thủy	1998	Quảng Trị	7737/KTV
260	22614	Huỳnh Thị Thu Thủy	1998	Khánh Hòa	7738/KTV
261	22615	Nguyễn Thị Thu Thủy	1988	Gia Lai	7739/KTV
262	22624	Hoàng Thị Anh Thư	1994	Quảng Trị	7740/KTV
263	22628	Huỳnh Thị Anh Thư	1997	Tây Ninh	7741/KTV
264	22637	Nguyễn Ngọc Anh Thư	1993	Hà Tĩnh	7742/KTV
265	22662	Võ Thụy Minh Thư	1998	Đồng Tháp	7743/KTV
266	22670	Võ Thiên Thư	1998	Hồ Chí Minh	7744/KTV
267	22687	Quách Thị Thanh Thương	1998	Hưng Yên	7745/KTV
268	22756	Nguyễn Ngọc Toàn	1992	Đồng Tháp	7746/KTV
269	22765	Nguyễn Trần Thiên Trà	1998	Khánh Hòa	7747/KTV
270	22783	Đào Linh Trang	1997	Quảng Trị	7748/KTV
271	22823	Võ Thị Trang	1996	Nghệ An	7749/KTV
272	22829	Lưu Thị Thu Trang	1995	Huế	7750/KTV
273	22895	Phạm Thị Quỳnh Trâm	1997	Đà Nẵng	7751/KTV
274	22923	Voòng Tú Trân	1992	Đồng Nai	7752/KTV
275	22963	Phạm Thị Tuyết Trinh	1993	Huế	7753/KTV
276	22969	Nguyễn Đình Trọng	1998	Đồng Nai	7754/KTV
277	22998	Hồ Sỹ Minh Trung	1996	Nghệ An	7755/KTV
278	23007	Phạm Xuân Trường	1986	Hưng Yên	7756/KTV
279	23023	Nguyễn Thị Kim Tú	1997	Đắk Lắk	7757/KTV
280	23057	Phạm Quang Tùng	1997	Đà Nẵng	7758/KTV
281	23065	Huỳnh Thị Kim Tuyền	2000	Vĩnh Long	7759/KTV
282	23098	Nguyễn Thị Tuyết	1988	Quảng Ngãi	7760/KTV
283	23100	Nguyễn Thị Tứ	1997	Hưng Yên	7761/KTV
284	23125	Đông Thị Ngọc Uyên	1998	Cần Thơ	7762/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
285	23182	Đặng Vương Tường Văn	1997	Gia Lai	7763/KTV
286	23216	Đặng Huy Việt	1987	Khánh Hòa	7764/KTV
287	23250	Nguyễn Hồ Hào Vy	1994	Gia Lai	7765/KTV
288	23316	Trần Bảo Yên	1998	Đà Nẵng	7766/KTV
II	Danh sách cấp 69 Chứng chỉ kiểm toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi sát hạch năm 2025				
	* Thi tại TP Hồ Chí Minh				
1	SH012	Đặng Đức Anh	1998	Hưng Yên	N.7767/KTV
2	SH016	Trương Thị Minh Châu	1998	Quảng Trị	N.7768/KTV
3	SH017	Nguyễn Thế Dân	2000	TP Hà Nội	N.7769/KTV
4	SH018	Trần Thị Thùy Dương	1992	Tây Ninh	N.7770/KTV
5	SH019	Trần Phương Đông	1997	Hưng Yên	N.7771/KTV
6	SH020	Nguyễn Thị Tú Hào	1996	TP Hồ Chí Minh	N.7772/KTV
7	SH022	Võ Thị Hiền	1999	TP Đà Nẵng	N.7773/KTV
8	SH024	Nguyễn Thị Thanh Hương	1996	Đồng Nai	N.7774/KTV
9	SH032	Lê Thị Phước Ly	1999	TP Huế	N.7775/KTV
10	SH033	Văn Đức Bình Minh	1998	TP Huế	N.7776/KTV
11	SH035	Lê Thị Ngân	1985	Thanh Hoá	N.7777/KTV
12	SH036	Cao Bội Ngọc	1998	Gia Lai	N.7778/KTV
13	SH037	Trương Xuân Như Ngọc	2000	Quảng Trị	N.7779/KTV
14	SH040	Huỳnh Nguyễn Cẩm Nhung	1995	Tây Ninh	N.7780/KTV
15	SH046	Nguyễn Thị Tú Quỳnh	1994	Gia Lai	N.7781/KTV
16	SH047	Nguyễn Thị Tuyết Quỳnh	1998	TP Hà Nội	N.7782/KTV
17	SH048	Lee Jun Seok	1990	Hàn Quốc	N.7783/KTV
18	SH049	Nguyễn Trí Tài	1999	TP Hà Nội	N.7784/KTV
19	SH050	Lê Hà Thanh	1998	TP Đà Nẵng	N.7785/KTV
20	SH051	Đặng Trần Thanh Thảo	1991	Đồng Tháp	N.7786/KTV
21	SH056	Nguyễn Thị Anh Thư	1997	Bắc Ninh	N.7787/KTV
22	SH057	Trần Thị Thanh Thương	1992	Hà Tĩnh	N.7788/KTV
23	SH058	Nguyễn Thị Thương	1991	Nghệ An	N.7789/KTV
24	SH062	Nguyễn Thị Thục Trinh	1997	TP Hải Phòng	N.7790/KTV
25	SH064	Mai Thanh Tú	1999	TP Hà Nội	N.7791/KTV
26	SH065	Nguyễn Đình Vinh	1987	TP Huế	N.7792/KTV
	* Thi tại Hà Nội				
27	SH102	Nguyễn Hoài Anh	2000	Bắc Ninh	N.7793/KTV
28	SH103	Nguyễn Thị Hương Anh	2000	Ninh Bình	N.7794/KTV
29	SH104	Nguyễn Thị Lan Anh	1998	Ninh Bình	N.7795/KTV
30	SH105	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1992	Thanh Hóa	N.7796/KTV
31	SH107	Tạ Ngọc Anh	1996	Hưng Yên	N.7797/KTV
32	SH109	Mai Thanh Bình	1999	Hải Phòng	N.7798/KTV
33	SH112	Lê Thị Bích Diệp	1998	Hà Nội	N.7799/KTV
34	SH113	Lưu Thị Diệu Dung	1983	Hải Phòng	N.7800/KTV
35	SH116	Phạm Ngọc Dũng	2000	Hưng Yên	N.7801/KTV
36	SH117	Hoàng Linh Đan	2000	Nghệ An	N.7802/KTV
37	SH119	Võ Thành Đạt	1999	Quảng Trị	N.7803/KTV
38	SH120	Bùi Hiền Đức	1998	Hà Nội	N.7804/KTV
39	SH122	Nguyễn Quang Hà	1999	Hà Nội	N.7805/KTV
40	SH123	Lê Quang Hải	1989	Bắc Ninh	N.7806/KTV
41	SH125	Đoàn Thị Thu Hằng	1995	Hưng Yên	N.7807/KTV

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
42	SH126	Tạ Thị Thúy Hằng	1998	Hải Phòng	N.7808/KTV
43	SH129	Nguyễn Vũ Duy Hiếu	1993	Hà Nội	N.7809/KTV
44	SH130	Đinh Gia Hòa	1999	Hưng Yên	N.7810/KTV
45	SH131	Nguyễn Tiến Hùng	1988	Ninh Bình	N.7811/KTV
46	SH135	Nguyễn Ngọc Kiên	2000	Phú Thọ	N.7812/KTV
47	SH136	Đinh Thị Diệu Linh	1997	Ninh Bình	N.7813/KTV
48	SH137	Nguyễn Phương Linh	1991	Ninh Bình	N.7814/KTV
49	SH138	Nguyễn Thị Hải Linh	1997	Hải Phòng	N.7815/KTV
50	SH139	Nguyễn Thị Phương Linh	2000	Ninh Bình	N.7816/KTV
51	SH141	Nguyễn Phương Loan	1998	Hải Phòng	N.7817/KTV
52	SH143	Lê Thị Mây	2000	Hưng Yên	N.7818/KTV
53	SH145	Nguyễn Trang Ngân	2000	Hà Nội	N.7819/KTV
54	SH146	Lâm Thái Bình Nguyên	2001	Quảng Trị	N.7820/KTV
55	SH147	Đỗ Thị Hồng Nhung	1986	Hưng Yên	N.7821/KTV
56	SH150	Hà Hải Ninh	1991	Hưng Yên	N.7822/KTV
57	SH152	Nguyễn Huy Phú	1998	Hà Nội	N.7823/KTV
58	SH153	Hoàng Việt Phương	1994	Huế	N.7824/KTV
59	SH155	Vũ Thị Thúy Quỳnh	1992	Hà Nội	N.7825/KTV
60	SH158	Đỗ Minh Tâm	1999	Hà Nội	N.7826/KTV
61	SH159	Đặng Lê Toàn Thắng	1997	Hà Nội	N.7827/KTV
62	SH160	Hoàng Ngô Thắng	1991	Hà Nội	N.7828/KTV
63	SH161	Lê Hoài Thu	1994	Hà Nội	N.7829/KTV
64	SH162	Nguyễn Thị Thu Thúy	1984	Hà Tĩnh	N.7830/KTV
65	SH163	Nguyễn Thu Thủy	1992	Hưng Yên	N.7831/KTV
66	SH164	Dương Thị Thương	1988	Quảng Trị	N.7832/KTV
67	SH165	Nguyễn Mạnh Tiến	1998	Hưng Yên	N.7833/KTV
68	SH168	Lê Thị Ngọc Trâm	2000	Thanh Hóa	N.7834/KTV
69	SH171	Chu Trần Vũ	2000	Thanh Hóa	N.7835/KTV
III	Danh sách cấp 264 Chứng chỉ kế toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi kế toán viên năm 2025				
	* Thi tại Hà Nội				
1	10026	Đinh Hoàng Anh	1989	Ninh Bình	2063/KET
2	10032	Đỗ Lê Anh	1987	Thanh Hóa	2064/KET
3	10069	Ngô Thị Hồng Anh	1998	Bắc Ninh	2065/KET
4	10096	Nguyễn Thị Lan Anh	1987	Hưng Yên	2066/KET
5	10097	Nguyễn Thị Lan Anh	1993	Hưng Yên	2067/KET
6	10115	Nguyễn Thị Vân Anh	1996	Ninh Bình	2068/KET
7	10191	Lê Văn Ánh	1994	Thanh Hóa	2069/KET
8	10219	Đặng Thị Bích	1998	Hải Phòng	2070/KET
9	10256	Lê Minh Châu	1981	Hà Nội	2071/KET
10	10305	Nguyễn Thành Công	1999	Hưng Yên	2072/KET
11	10364	Đinh Thị Dung	1988	Hải Phòng	2073/KET
12	10373	Ngô Thị Kim Dung	1996	Bắc Ninh	2074/KET
13	10425	Bùi Thị Trùng Dương	1990	Hải Phòng	2075/KET
14	10479	Lưu Huy Đông	1990	Thanh Hóa	2076/KET
15	10505	Đào Thị Hương Giang	1982	Hưng Yên	2077/KET
16	10600	An Thị Hải	1990	Hưng Yên	2078/KET
17	10612	Nguyễn Thị Thanh Hải	1998	Hải Phòng	2079/KET
18	10622	Mai Thị Hạnh	1992	Thanh Hóa	2080/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
19	10670	Đoàn Thị Hằng	1999	Ninh Bình	2081/KET
20	10699	Nguyễn Thị Hằng	1997	Nghệ An	2082/KET
21	10821	Nguyễn Ngọc Hiếu	1994	Lào Cai	2083/KET
22	10845	Lê Phương Hoa	1995	Hải Phòng	2084/KET
23	10846	Lê Thị Hoa	1996	Nghệ An	2085/KET
24	10858	Nguyễn Thị Hoa	1994	Ninh Bình	2086/KET
25	10879	Đinh Thị Thu Hòa	1998	Ninh Bình	2087/KET
26	10906	Hoàng Thị Hoàn	1987	Thanh Hóa	2088/KET
27	10913	Vũ Văn Hoàn	1999	Bắc Ninh	2089/KET
28	10965	Bùi Thị Huế	1993	Hà Nội	2090/KET
29	10972	Nguyễn Thu Huế	1989	Hà Nội	2091/KET
30	10974	Vũ Thị Huế	1996	Ninh Bình	2092/KET
31	10985	Nguyễn Thị Huệ	1991	Hải Phòng	2093/KET
32	11007	Trịnh Văn Hùng	1991	Thanh Hóa	2094/KET
33	11044	Lê Thị Huyền	1989	Thanh Hóa	2095/KET
34	11051	Lưu Thị Thanh Huyền	1992	Hưng Yên	2096/KET
35	11085	Phạm Thị Huyền	1990	Hải Phòng	2097/KET
36	11086	Phạm Thị Huyền	1997	Ninh Bình	2098/KET
37	11103	Trần Thị Khánh Huyền	1997	Hà Tĩnh	2099/KET
38	11115	Đinh Việt Hưng	1996	Hà Nội	2100/KET
39	11122	Trịnh Xuân Hưng	1996	Ninh Bình	2101/KET
40	11163	Nguyễn Thị Mai Hương	1998	Hưng Yên	2102/KET
41	11177	Phạm Thanh Hương	1986	Hưng Yên	2103/KET
42	11181	Phùng Thị Mai Hương	1994	Hà Nội	2104/KET
43	11185	Trần Thị Hương	1994	Ninh Bình	2105/KET
44	11209	Nguyễn Thị Hường	1989	Hưng Yên	2106/KET
45	11211	Nguyễn Thị Hường	1991	Hà Nội	2107/KET
46	11212	Nguyễn Thị Hường	1993	Phú Thọ	2108/KET
47	11214	Nguyễn Thị Hường	1995	Hưng Yên	2109/KET
48	11230	Cao Văn Khanh	1989	Phú Thọ	2110/KET
49	11286	Nguyễn Thị Mai Lan	1999	Hải Phòng	2111/KET
50	11300	Bùi Thị Phương Lê	1993	Ninh Bình	2112/KET
51	11306	Lê Thị Lệ	1983	Đà Nẵng	2113/KET
52	11330	Phạm Thị Liên	1986	Hưng Yên	2114/KET
53	11332	Vũ Thị Liên	1990	Hải Phòng	2115/KET
54	11385	Mai Thị Thùy Linh	1992	Ninh Bình	2116/KET
55	11402	Nguyễn Thị Diệu Linh	1997	Ninh Bình	2117/KET
56	11404	Nguyễn Thị Mai Linh	1983	Hà Nội	2118/KET
57	11410	Nguyễn Thùy Linh	1998	Bắc Ninh	2119/KET
58	11432	Trần Thị Mỹ Linh	1998	Hưng Yên	2120/KET
59	11438	Trịnh Thị Linh	1995	Hải Phòng	2121/KET
60	11487	Lê Thị Luyến	1992	Hà Nội	2122/KET
61	11500	Đào Hải Ly	1996	Ninh Bình	2123/KET
62	11502	Đỗ Thị Mai Ly	1990	Hải Phòng	2124/KET
63	11522	Phạm Thị Minh Lý	1993	Thanh Hóa	2125/KET
64	11535	Đỗ Thị Tố Mai	1991	Phú Thọ	2126/KET
65	11556	Thiều Quỳnh Mai	1990	Phú Thọ	2127/KET
66	11585	Đặng Thị Ngọc Minh	1982	Ninh Bình	2128/KET
67	11593	Nguyễn Công Minh	2000	Hà Nội	2129/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
68	11630	Nguyễn Thị My	1990	Bắc Ninh	2130/KET
69	11642	Nguyễn Thị Mỹ	1988	Hà Tĩnh	2131/KET
70	11664	Bùi Thị Thanh Nga	1988	Quảng Ninh	2132/KET
71	11674	Kiều Thị Nga	1992	Hà Nội	2133/KET
72	11683	Nguyễn Thị Nga	1991	Hưng Yên	2134/KET
73	11693	Nguyễn Thị Thúy Nga	1995	Bắc Ninh	2135/KET
74	11707	Đàm Thị Trang Ngân	1990	Bắc Ninh	2136/KET
75	11753	Nguyễn Ánh Ngọc	1993	Hải Phòng	2137/KET
76	11761	Nguyễn Thị Ngọc	1994	Nghệ An	2138/KET
77	11767	Nguyễn Xuân Ngọc	1990	Hà Tĩnh	2139/KET
78	11768	Nguyễn Yến Ngọc	1997	Hà Nội	2140/KET
79	11779	Vũ Hồng Ngọc	1995	Hà Nội	2141/KET
80	11797	Nguyễn Thị Nguyệt	1990	Hưng Yên	2142/KET
81	11812	Lê Thị Nhân	1992	Thanh Hóa	2143/KET
82	11815	Đinh Thị Nhi	1994	Ninh Bình	2144/KET
83	11866	Lê Thị Nụ	1990	Thanh Hóa	2145/KET
84	11872	Nguyễn Lâm Oanh	1996	Hưng Yên	2146/KET
85	11897	Dư Mai Phương	1990	Hà Nội	2147/KET
86	11909	Đỗ Thị Thu Phương	1990	Ninh Bình	2148/KET
87	11922	Lê Thị Phương	1996	Ninh Bình	2149/KET
88	11928	Nguyễn Hà Phương	1999	Hà Nội	2150/KET
89	11944	Nguyễn Thị Minh Phương	1989	Hà Nội	2151/KET
90	11956	Phạm Thị Kiều Phương	1992	Hà Nội	2152/KET
91	11961	Phạm Thu Phương	1992	Hưng Yên	2153/KET
92	11966	Thân Thị Phương	1992	Bắc Ninh	2154/KET
93	12027	Phạm Thị Tố Quyên	1987	Hà Tĩnh	2155/KET
94	12078	Hà Thị Sen	1990	Phú Thọ	2156/KET
95	12104	Lê Thị Thanh Tâm	1993	Hưng Yên	2157/KET
96	12122	Nguyễn Thị Ngọc Thạch	1981	Hà Nội	2158/KET
97	12148	Nguyễn Thị Thanh	1999	Hà Nội	2159/KET
98	12150	Phạm Thị Thanh	1993	Ninh Bình	2160/KET
99	12170	Chu Thị Thảo	1999	Bắc Ninh	2161/KET
100	12185	Hồ Thị Thảo	1989	Nghệ An	2162/KET
101	12186	Hồ Thị Phương Thảo	1998	Nghệ An	2163/KET
102	12195	Mẫn Thị Thu Thảo	1991	Bắc Ninh	2164/KET
103	12200	Nguyễn Thị Phương Thảo	1991	Quảng Ninh	2165/KET
104	12201	Nguyễn Thị Phương Thảo	1994	Hải Phòng	2166/KET
105	12202	Nguyễn Thị Phương Thảo	1994	Phú Thọ	2167/KET
106	12213	Nông Bích Thảo	1995	Cao Bằng	2168/KET
107	12273	Nguyễn Thị Kim Thoa	1993	Bắc Ninh	2169/KET
108	12311	Nguyễn Thị Hoài Thu	1993	Quảng Trị	2170/KET
109	12322	Trần Thị Thu	1988	Thái Nguyên	2171/KET
110	12343	Lê Thị Thanh Thúy	1992	Quảng Trị	2172/KET
111	12344	Mai Ngọc Thúy	1995	Phú Thọ	2173/KET
112	12350	Nguyễn Thị Thúy	1987	Hưng Yên	2174/KET
113	12357	Phan Thị Thúy	1997	Bắc Ninh	2175/KET
114	12394	Đỗ Thị Thúy	1994	Ninh Bình	2176/KET
115	12399	Lê Thị Bích Thủy	1982	Hưng Yên	2177/KET
116	12413	Nguyễn Thị Thủy	1999	Phú Thọ	2178/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
117	12425	Thành Thu Thủy	1992	Cao Bằng	2179/KET
118	12428	Trương Thị Thu Thủy	1993	Hà Nội	2180/KET
119	12438	Nguyễn Thị Anh Thư	1996	Hà Tĩnh	2181/KET
120	12444	Ngô Văn Thứ	1993	Hà Nội	2182/KET
121	12488	Nguyễn Thị Thanh Trà	1990	Hà Nội	2183/KET
122	12513	Đỗ Thùy Trang	1996	Ninh Bình	2184/KET
123	12514	Hoàng Huyền Trang	1995	Ninh Bình	2185/KET
124	12520	Lê Thị Trang	1990	Ninh Bình	2186/KET
125	12563	Nguyễn Thị Thùy Trang	1996	Phú Thọ	2187/KET
126	12616	Lê Thị Việt Trinh	1992	Quảng Ngãi	2188/KET
127	12658	Nguyễn Anh Tuấn	1995	Hưng Yên	2189/KET
128	12728	Lưu Trương Tường Vân	1995	Hà Nội	2190/KET
* Thi tại TP Hồ Chí Minh					
129	20065	Dương Thị Ngọc Anh	1985	Quảng Trị	2191/KET
130	20082	Nguyễn Phương Anh	1989	Khánh Hòa	2192/KET
131	20089	Hà Ngọc Quỳnh Anh	1998	Quảng Trị	2193/KET
132	20126	Trần Lê Văn Anh	1990	Hà Tĩnh	2194/KET
133	20137	Đàm Thị Ngọc Ánh	1997	Cao Bằng	2195/KET
134	20140	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	1995	Tây Ninh	2196/KET
135	20152	Nguyễn Hoài Ân	1989	Khánh Hòa	2197/KET
136	20158	Nguyễn Thị Thanh Ân	1996	Gia Lai	2198/KET
137	20183	Nguyễn Thị Ngọc Bích	1996	Hưng Yên	2199/KET
138	20197	Lê Thị Bình	1985	Đà Nẵng	2200/KET
139	20208	Đoàn Thị Ngọc Cẩm	1993	Đồng Nai	2201/KET
140	20221	Nguyễn Thị Bảo Châu	1992	Quảng Trị	2202/KET
141	20228	Đoàn Thị Kim Châu	1992	Quảng Ngãi	2203/KET
142	20275	Cao Chí Chung	1994	Quảng Ngãi	2204/KET
143	20336	Đỗ Nguyễn Hoàng Dung	1991	Vĩnh Long	2205/KET
144	20357	Chu Thị Phương Dung	1990	Ninh Bình	2206/KET
145	20389	Ngô Quốc Dũng	1994	Cà Mau	2207/KET
146	20425	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	1998	Gia Lai	2208/KET
147	20434	Đậu Thị Duyên	1991	Nghệ An	2209/KET
148	20448	Ngô Thị Thùy Dương	1988	Ninh Bình	2210/KET
149	20467	Lê Thị Anh Đào	1991	Ninh Bình	2211/KET
150	20485	Đặng Tấn Đạt	1994	Tây Ninh	2212/KET
151	20495	Nguyễn Thị Đến	1991	Đà Nẵng	2213/KET
152	20531	Nguyễn Thị Ngọc Gấm	1985	Tây Ninh	2214/KET
153	20535	Nguyễn Thị Hoài Giang	1998	Quảng Trị	2215/KET
154	20550	Tăng Thị Giang	1985	Bắc Ninh	2216/KET
155	20576	Nguyễn Lâm Thanh Hà	1995	Gia Lai	2217/KET
156	20582	Hoàng Thị Hà	1991	Thanh Hóa	2218/KET
157	20584	Lê Thị Hà	1991	Thanh Hóa	2219/KET
158	20593	Dương Thị Thu Hà	1993	Nghệ An	2220/KET
159	20609	Nguyễn Thị Thuý Hà	1990	Gia Lai	2221/KET
160	20619	Lê Đình Hải	1993	Gia Lai	2222/KET
161	20627	Hoàng Thị Thanh Hải	1991	Quảng Ninh	2223/KET
162	20706	Nguyễn Thị Thu Hằng	1976	Hà Nội	2224/KET
163	20719	Tô Thị Thuý Hằng	1990	Gia Lai	2225/KET
164	20753	Trần Diệu Hiền	1993	Đà Nẵng	2226/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
165	20770	Nguyễn Thị Hiền	1994	Nghệ An	2227/KET
166	20782	Nguyễn Thị Thu Hiền	1995	Khánh Hòa	2228/KET
167	20800	Đỗ Khắc Hiếu	1992	Bắc Ninh	2229/KET
168	20813	Mai Thị Hiếu	1989	Quảng Ngãi	2230/KET
169	20854	Phan Thị Như Hoà	1984	Khánh Hòa	2231/KET
170	20860	Nguyễn Thị Hoà	1992	Gia Lai	2232/KET
171	20865	Lê Thị Hoài	1998	Quảng Trị	2233/KET
172	20881	Phạm Nguyễn Vĩnh Hoàng	1996	Quảng Ngãi	2234/KET
173	20903	Trần Thị Yến Hồng	1998	Đà Nẵng	2235/KET
174	20960	Nguyễn Thị Hà Huyền	1993	Quảng Trị	2236/KET
175	20963	Trương Mỹ Huyền	1991	Tây Ninh	2237/KET
176	20977	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1987	Vĩnh Long	2238/KET
177	21029	Phạm Thị Ngọc Hương	1998	Tây Ninh	2239/KET
178	21033	Đinh Thị Thanh Hương	1980	Nghệ An	2240/KET
179	21041	Nguyễn Thị Thanh Hương	1997	Quảng Trị	2241/KET
180	21079	Nguyễn Đắc Khang	1991	Đắk Lắk	2242/KET
181	21108	Hồ Minh Khoa	1988	Vĩnh Long	2243/KET
182	21118	Trương Thanh Minh Khuê	1997	Thanh Hóa	2244/KET
183	21136	Huỳnh Tuấn Kiệt	1992	Hồ Chí Minh	2245/KET
184	21147	Dương Thị Thủy Kiều	1998	Đà Nẵng	2246/KET
185	21173	Nguyễn Thị Ngọc Lan	1989	Nghệ An	2247/KET
186	21206	Lê Thị Ngọc Lệ	1987	Quảng Ngãi	2248/KET
187	21217	Phạm Thị Kim Liên	1992	Gia Lai	2249/KET
188	21256	Mai Khánh Linh	1999	Quảng Trị	2250/KET
189	21260	Phạm Mai Linh	1996	Đồng Nai	2251/KET
190	21302	Đàm Thùy Linh	1990	Cao Bằng	2252/KET
191	21306	Huỳnh Thị Thùy Linh	1996	Đà Nẵng	2253/KET
192	21331	Nguyễn Thị Hồng Loan	1991	Nghệ An	2254/KET
193	21333	Võ Thị Kiều Loan	1998	An Giang	2255/KET
194	21337	Phạm Thị Kim Loan	1996	Hồ Chí Minh	2256/KET
195	21338	Phạm Thị Kim Loan	1990	Quảng Ngãi	2257/KET
196	21377	Tăng Thị Luận	1975	Lâm Đồng	2258/KET
197	21409	Nguyễn Thị Ánh Mai	1995	Khánh Hòa	2259/KET
198	21415	Từ Ngọc Mai	1996	Đồng Tháp	2260/KET
199	21450	Nguyễn Hồ Vương Miên	1998	Gia Lai	2261/KET
200	21456	Trần Thị Bình Minh	2000	Đồng Tháp	2262/KET
201	21516	Nguyễn Thị Hoài Nam	1992	Đà Nẵng	2263/KET
202	21523	Nguyễn Hồng Nam	1995	Thanh Hóa	2264/KET
203	21553	Phạm Thị Nga	1994	Hà Tĩnh	2265/KET
204	21595	Nguyễn Thị Kim Ngân	1993	Đồng Tháp	2266/KET
205	21655	Bùi Thị Bích Ngọc	1986	Hải Phòng	2267/KET
206	21663	Trần Thị Bích Ngọc	1996	Hưng Yên	2268/KET
207	21675	Phạm Thị Hồng Ngọc	1987	Ninh Bình	2269/KET
208	21739	Nguyễn Huỳnh Hoàng Nguyệt	1995	Tây Ninh	2270/KET
209	21740	Trần Thị Huệ Nguyệt	1985	Hồ Chí Minh	2271/KET
210	21768	Từ Quang Nhật	1986	Đồng Tháp	2272/KET
211	21786	Nguyễn Thị Mỹ Nhi	1987	Huế	2273/KET
212	21876	Lê Thị Huỳnh Như	1999	Đồng Tháp	2274/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
213	21914	Trần Thị Tuyết Nương	1986	Đồng Tháp	2275/KET
214	21922	Nguyễn Kiều Oanh	1995	Huế	2276/KET
215	21925	Trần Thị Kiều Oanh	1985	Nghệ An	2277/KET
216	21977	Nguyễn Dương Kim Phúc	1993	Quảng Ngãi	2278/KET
217	22070	Nguyễn Thị Bích Phượng	1988	Bắc Ninh	2279/KET
218	22071	Phan Thị Bích Phượng	1990	Quảng Ngãi	2280/KET
219	22093	Phạm Thị Phượng	1989	Đà Nẵng	2281/KET
220	22114	Mai Ái Quốc	1981	Tây Ninh	2282/KET
221	22131	Huỳnh Hoàng Quyên	1998	Gia Lai	2283/KET
222	22168	Cao Thị Thuý Quỳnh	1990	Ninh Bình	2284/KET
223	22211	Nguyễn Tiến Tài	1975	Gia Lai	2285/KET
224	22270	Lê Thị Phương Thanh	1990	Huế	2286/KET
225	22272	Trần Thị Phương Thanh	1998	Hưng Yên	2287/KET
226	22275	Đặng Thị Thanh Thanh	1995	Quảng Ngãi	2288/KET
227	22289	Dương Kim Thành	1995	Nghệ An	2289/KET
228	22310	Trần Ngọc Mai Thảo	1994	Tây Ninh	2290/KET
229	22320	Trần Linh Nguyệt Thảo	1989	Huế	2291/KET
230	22340	Phạm Thị Phương Thảo	1993	Hà Tĩnh	2292/KET
231	22354	Lưu Thị Thanh Thảo	1995	Hải Phòng	2293/KET
232	22363	Hoàng Thị Thảo	1992	Nghệ An	2294/KET
233	22381	Thân Thị Bích Thắm	1993	Gia Lai	2295/KET
234	22388	Đường Thị Mỹ Thắm	1995	Vĩnh Long	2296/KET
235	22405	Lã Thị Hồng Thắm	1990	Hưng Yên	2297/KET
236	22450	Phan Hoài Thịnh	1996	Hồ Chí Minh	2298/KET
237	22461	Nguyễn Xuân Thịnh	1983	Đà Nẵng	2299/KET
238	22476	Nguyễn Thị Thoa	1980	Quảng Ngãi	2300/KET
239	22504	Nguyễn Thị Cẩm Thu	1998	Tây Ninh	2301/KET
240	22512	Hồ Thị Thu	1995	Nghệ An	2302/KET
241	22533	Đỗ Thị Thanh Thuý	1993	Thanh Hóa	2303/KET
242	22550	Đào Thị Cẩm Thuý	1998	An Giang	2304/KET
243	22571	Nguyễn Thị Thanh Thuý	1986	Hưng Yên	2305/KET
244	22573	Lê Thị Thuý	1992	Thanh Hóa	2306/KET
245	22589	Phạm Thị Thùy	1990	Gia Lai	2307/KET
246	22717	Phạm Quỳnh Tiên	1987	Hưng Yên	2308/KET
247	22732	Đỗ Trần Mạnh Tiến	1994	Vĩnh Long	2309/KET
248	22801	Đậu Thị Quỳnh Trang	1985	Nghệ An	2310/KET
249	22806	Phan Thị Thanh Trang	1991	Hồ Chí Minh	2311/KET
250	22818	Nguyễn Thị Trang	1990	Đồng Nai	2312/KET
251	22834	Trịnh Thị Thu Trang	1989	Thanh Hóa	2313/KET
252	22863	Nguyễn Đức Bảo Trâm	1995	Đà Nẵng	2314/KET
253	22947	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	1995	Phú Thọ	2315/KET
254	22965	Trương Thị Tuyết Trinh	1995	Đà Nẵng	2316/KET
255	23043	Lê Nguyễn Hoàng Tuấn	1996	Đồng Tháp	2317/KET
256	23099	Trần Thị Tuyết	1992	Nghệ An	2318/KET
257	23117	Trần Nguyễn Hoàng Uyên	1988	Đắk Lắk	2319/KET
258	23155	Vũ Thị Cẩm Vân	1998	Hải Phòng	2320/KET
259	23174	Phạm Thị Thu Vân	1996	Đà Nẵng	2321/KET
260	23271	Trần Thị Thảo Vy	1999	Tây Ninh	2322/KET
261	23291	Phạm Thị Ánh Xuân	1997	Đắk Lắk	2323/KET

STT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Số chứng chỉ
262	23295	Thái Thanh Xuân	1992	Quảng Trị	2324/KET
263	23306	Huỳnh Ngọc Như Ý	1993	Tây Ninh	2325/KET
264	23319	Nguyễn Thị Yên	1989	Thanh Hóa	2326/KET
IV	Danh sách cấp 3 Chứng chỉ kế toán viên cho các cá nhân đạt yêu cầu kỳ thi sát hạch năm 2025				
	* Thi tại Hà Nội				
1	SH173	Nguyễn Thu Thùy Dương	1994	Hà Nội	N.2328/KET
2	SH175	Thiều Thị Thùy Linh	1990	Hà Nội	N.2329/KET
	* Thi tại TP Hồ Chí Minh				
3	SH003	Châu Kim Hồng	1992	TP Hồ Chí Minh	N.2327/KET